Vietnam Airlines

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 3 năm 2015

Hà Nội, Ngày 15 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/7/2015)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9,142,185,932,844**	**12,486,879,978,518**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***902,207,056,885***	***1,127,715,570,981***
1.Tiền	111		902,207,056,885	1,127,715,570,981
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***7,067,468,281,392***	***10,608,695,522,103***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,480,142,642,176	2,218,006,038,067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,166,752,816,131	2,121,525,895,839
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,544,034,269,398	6,383,769,773,851
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(123,461,446,313)	(114,606,185,654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	***140***		***697,447,117,618***	***490,138,923,874***
1. Hàng tồn kho	141		701,332,049,948	494,023,856,204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,884,932,330)	(3,884,932,330)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***475,063,476,949***	***260,329,961,560***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		357,007,119,456	166,804,898,841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58,391,501,750	33,860,206,976
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		59,664,855,743	59,664,855,743
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - Tài Sản Dài Hạn	**200**		**67,204,377,224,685**	**53,205,273,504,200**
I- Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***10,935,635,965,430***	***9,440,991,665,090***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,935,635,965,430	9,440,991,665,090
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47,693,261,772,917**	**35,878,783,719,272**
1. Tài sản cố định hữu hình	***221***		***10,944,221,291,916***	***9,345,612,547,598***
- Nguyên giá	222		17,438,406,901,542	15,593,812,647,659
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(6,494,185,609,626)	**(6,248,200,100,061)**
2. Tài sản cố định thuê tài chính	***224***		***36,609,891,161,145***	***26,379,105,917,706***
- Nguyên giá	225		53,051,645,571,087	42,102,151,993,545
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(16,441,754,409,942)	(15,723,046,075,839)
3. Tài sản cố định vô hình	***227***		***139,149,319,856***	***154,065,253,968***
- Nguyên giá	228		422,657,400,020	422,431,565,983
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(283,508,080,164)	(268,366,312,015)
III. Bất động sản đầu tư	***230***		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***602,035,482,329***	***526,921,149,641***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		602,035,482,329	526,921,149,641

V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***3,663,266,699,717***	***3,859,330,887,348***
1. Đầu tư vào công ty con	251	3,659,614,884,197	3,676,734,570,062
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1,485,744,410,000	1,588,294,410,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	234,151,580,000	234,151,580,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,716,244,174,480)	(1,639,849,672,714)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	***260***	***4,310,177,304,292***	***3,499,246,082,849***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,310,177,304,292	3,499,246,082,849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**76,346,563,157,529**	**65,692,153,482,718**
C - Nợ phải trả	**300**	**65,399,879,299,668**	**54,929,257,313,069**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	***21,108,661,138,508***	***20,639,951,872,504***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6,544,508,160,746	6,987,456,511,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	106,397,217,860	123,452,559,927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16,278,023,338	53,259,065,106
4. Phải trả người lao động	314	610,710,221,448	330,184,326,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,881,786,813,530	3,136,088,533,655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	322,294,000	912,838,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	357,068,138,340	312,041,711,154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10,393,115,380,576	9,441,235,694,291
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17,590,437,750	8,900,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	180,884,450,920	246,420,631,892
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	***330***	***44,291,218,161,160***	***34,289,305,440,565***
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	654,650,599,468	558,725,023,204
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	43,636,567,561,692	33,730,580,417,361
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	**400**	**10,946,683,857,861**	**10,762,896,169,649**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***10,946,424,885,224***	***10,762,637,197,012***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	9,645,439,803,149	9,645,439,803,149
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	34,046,937,421	34,046,937,421
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	640,116,672,047	640,116,672,047

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		87,150,359,966	87,150,359,966
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197,126,869,765	13,339,181,553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,339,181,553	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183,787,688,212	13,339,181,553
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		342,544,242,876	342,544,242,876
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		***258,972,637***	***258,972,637***
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		258,972,637	258,972,637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**76,346,563,157,529**	**65,692,153,482,718**

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Phạm Ngọc Minh

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 3/2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tổng Công ty Quí 3/2015	Tổng Công ty Quí 2/2015
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**13,927,051,570,421**	**12,624,249,560,732**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		98,500,101,574	90,418,743,281
	Chiết khấu thương mại	*04*		*98,500,101,574*	*90,418,743,281*
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**		**13,828,551,468,847**	**12,533,830,817,451**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**		**11,659,363,471,253**	**11,255,160,833,977**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	**20**		2,169,187,997,594	1,278,669,983,474
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		567,768,059,348	467,819,303,646
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22		1,744,918,578,286	816,558,563,699
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		272,091,974,696	253,845,346,254
8.	Chi phí bán hàng	25		962,006,538,208	757,562,660,742
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		328,398,047,538	230,070,900,945
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(298,367,107,090)**	**(57,702,838,266)**
11.	Thu nhập khác	31		482,368,119,541	76,655,461,480
12.	Chi phí khác	32		213,323,829	173,271,166
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**482,154,795,712**	**76,482,190,314**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**183,787,688,622**	**18,779,352,048**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**183,787,688,622**	**18,779,352,048**

Ngày 15 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Phạm Ngọc Minh

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015 Công ty mẹ-TCT	Quý 2/2015 Công ty mẹ-TCT
1	2	3	4	8
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**183,787,688,622**	**18,779,352,048**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		984,208,996,640	897,441,356,147
Các khoản dự phòng	03		93,940,200,175	5,641,050,203
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		675,232,685,101	272,274,844,822
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(235,768,148,429)	(272,591,388,556)
Chi phí lãi vay	06		281,074,416,357	253,845,346,254
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1,982,475,838,466**	**1,175,390,560,918**
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(380,167,965,510)	(231,850,984,941)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(207,308,193,744)	(136,598,014,445)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		(248,660,148,223)	236,223,808,173
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1,001,133,442,058)	167,736,229,731
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(339,212,247,997)	(242,746,360,559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,385,712,568,433	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,180,981,757,272)	(1,781,479,872,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2,010,724,652,095**	**(813,324,633,965)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12,892,374,481,897)	(96,870,283,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		291,872,364	9,891,354,333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		174,089,388,200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		300,370,153,474	123,493,278,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12,417,623,067,859)**	**36,514,349,542**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16,306,295,244,853	9,893,275,922,276
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,009,229,296,164)	(7,946,619,092,088)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,110,024,484,687)	(762,506,818,077)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**10,187,041,464,002**	**1,184,150,012,111**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(219,856,951,762)**	**407,339,727,688**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 2/2015
			Công ty mẹ-TCT	Công ty mẹ-TCT
1	2	3	4	8
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**		**1,127,715,570,981**	**705,138,075,454**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,651,562,334)	15,237,767,839
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**		**902,207,056,885**	**1,127,715,570,981**

Ngày 15 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Phạm Ngọc Minh

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI